

Số: 01/QĐ-TKT

Thành phố Huế, ngày 13 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai giao dự toán ngân sách nhà nước
năm 2026 của Thống kê thành phố Huế**

TRƯỞNG THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HUẾ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ;

Căn cứ Quyết định số 912/QĐ-CTK ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thuộc Cục Thống kê;

Căn cứ Quyết định số 1401/QĐ-CTK ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức-Hành chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 của Thống kê thành phố Huế (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Lãnh đạo Thống kê thành phố Huế, Kế toán, Lãnh đạo các phòng, Lãnh đạo Thống kê cơ sở thuộc Thống kê thành phố Huế chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban KHTC-CTK (b/c);
- Lưu: VT.



Hoàng Văn Sỹ

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ SỬ DỤNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 01/QĐ-TKT ngày 13/01/2026)

DVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số được sử dụng	Thông kê TP Huế Mã QHNS : 1059448
1	2	3	4	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	36.710	36.710	36.710
I	Nguồn ngân sách trong nước	36.710	36.710	36.710
1	Chi quản lý hành chính	36.674	36.674	36.674
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	14.344	14.344	14.344
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	22.330	22.330	22.330
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	36	36	36
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	36	36	36
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
5	Chi bảo đảm xã hội			
6	Chi hoạt động kinh tế			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
II	Nguồn vốn viện trợ			
III	Nguồn vay nợ nước ngoài			